

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM**

NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO

**DẠY NGHỀ CHO PHỤ NỮ KHMER
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
THEO HÌNH THỨC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

HÀ NỘI - 2017

Công trình được hoàn thành tại:

VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM

Cán bộ hướng dẫn khoa học:

1. GS.TSKH. Thái Duy Tuyên
2. TS. Trịnh Thị Hồng Hà

Phản biện 1: PGS. TS. Đỗ Minh Cường

Tổng Cục Dạy nghề

Phản biện 2: PGS. TS. Trần Khánh Đức

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Phản biện 3: PGS.TS. Nguyễn Tiến Hùng

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Viện,
họp tại Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam**

Vào lúc giờ ngày tháng năm.....

Có thể tìm đọc luận án tại:

1. Thư viện Viện Khoa học giáo dục Việt Nam
2. Thư viện Quốc gia

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Ngọc Thảo (2014), “Thực trạng dạy nghề thường xuyên cho phụ nữ dân tộc Khmer vùng Đồng bằng Sông Cửu Long”, Tạp chí Giáo dục, số 329, tháng 3/2014, trang 16-18.
2. Nguyễn Thị Ngọc Thảo (2015), “Biện pháp tích cực hoá hoạt động học của phụ nữ Khmer vùng Đồng bằng Sông Cửu Long trong dạy nghề theo hình thức GDTX”, Tạp chí Giáo chức Việt Nam, số 105, tháng 1/2016, trang 10.
3. Nguyễn Thị Ngọc Thảo (2016), “Cần chú trọng tính thiết thực trong nội dung dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng Đồng bằng Sông Cửu Long theo hình thức giáo dục thường xuyên”, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt, tháng 3/2016, trang 68-71
4. Nguyễn Thị Ngọc Thảo (2016), “Một số biện pháp nâng cao hiệu quả dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng Đồng bằng Sông Cửu Long”, Tạp chí Giáo dục, số 380 tháng 4/2016, trang 29-32.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Dạy nghề là một trong những hoạt động chủ yếu để phát triển nguồn nhân lực. Lao động nữ Khmer có vai trò rất quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế gia đình và tham gia xây dựng nông thôn mới ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL). Vì vậy, đầu tư dạy nghề cho phụ nữ Khmer chính là đầu tư phát triển cộng đồng dân tộc Khmer, thực hiện ngày càng tốt hơn quan điểm của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội.

Vùng ĐBSCL đang đối phó với nhiều thách thức từ biến đổi khí hậu, nước biển dâng, hạn chế về nguồn tài nguyên và lao động kỹ thuật, số người nghèo cao nhất trong bảy vùng lãnh thổ của Việt Nam,... Đồng bào Khmer vùng ĐBSCL có rất nhiều đặc thù về văn hóa, tính cách, nơi cư trú và lao động sản xuất. Số hộ Khmer nghèo và tái nghèo cao so với các dân tộc khác trong vùng và so với mức bình quân chung cả nước. Chính vì vậy, việc dạy nghề cho đồng bào Khmer vùng ĐBSCL nói chung và cho phụ nữ Khmer trong vùng là rất cấp thiết và cần phải mang nhiều nét đặc thù, phù hợp thì mới đạt hiệu quả.

Các tỉnh có đông đồng bào Khmer vùng ĐBSCL hưởng nhiều chính sách ưu đãi của Chính phủ nên công tác dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn và phụ nữ Khmer đã có những bước tiến đáng kể. Thế nhưng tỉ lệ phụ nữ Khmer học nghề và ứng dụng nghề đã học vào cuộc sống vẫn còn thấp nhất so với những đối tượng học nghề khác trong vùng. Hầu hết phụ nữ Khmer vùng nông thôn ĐBSCL có trình độ học vấn rất thấp nên chỉ tham gia các lớp dạy nghề theo hình thức giáo dục thường xuyên (GDTX), với thời gian dưới 3 tháng. Dạy nghề cho phụ nữ Khmer theo hình thức GDTX là một quá trình dạy học đặc biệt vì bản thân người học (NH) mang nhiều nét đặc thù của nhiều nhóm yếu thế khác nhau, đó là “phụ nữ”, “người dân tộc thiểu số”, đa số họ lại là “người nghèo” và “sống ở vùng khó khăn”. Khả năng lĩnh hội khi học nghề của phụ nữ Khmer nhìn chung thấp hơn so với các nhóm đối tượng khác. Điều đó đòi hỏi phải tìm nhiều giải pháp nhằm giúp phụ nữ Khmer phát triển năng lực và tham gia tốt hơn vào lao động xã hội.

Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về thực trạng dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL, về những đặc điểm và nhu cầu học nghề của họ, về cách thực hiện quá trình dạy nghề sao cho hiệu quả, về khả năng ứng dụng kiến thức và kỹ năng nghề vào thực tiễn lao động sản xuất của NH,...

Xuất phát từ những lí do nêu trên, chúng tôi lựa chọn nghiên cứu đề tài **“Dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX”**, với mong muốn tìm ra biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả dạy nghề cho phụ nữ Khmer trong vùng.

2. Mục đích nghiên cứu

Xây dựng luận cứ khoa học và đề xuất các biện pháp dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX.

3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

- Khách thể nghiên cứu: Quá trình dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL.
- Đối tượng nghiên cứu: Hoạt động dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX.

4. Giả thuyết khoa học

Việc dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX hiện nay hiệu quả còn thấp. Nếu đề xuất được các biện pháp dạy nghề định hướng vào việc xây dựng nội dung, sử dụng phương pháp dạy học (PPDH), phương tiện dạy học (PTDH), tổ chức dạy học và kiểm tra-đánh giá phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế, dựa trên cơ

sở lí luận dạy học người lớn và vừa sức NH, đảm bảo tính cần thiết và khả thi thì sẽ nâng cao được hiệu quả dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL.

5. Nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu

5.1. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Xây dựng cơ sở lí luận về dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX.
- Khảo sát, đánh giá thực trạng dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX.
- Đề xuất các biện pháp dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX.
- Thực nghiệm (TN) và khảo nghiệm các biện pháp.

5.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung: Loại hình dạy nghề dưới 3 tháng, trong đó chỉ đi sâu nghiên cứu thiết kế nội dung và thực hiện dạy học nghề để tăng thu nhập cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL, theo hình thức vừa làm, vừa học và tự học có hướng dẫn.
- Phạm vi khách thể khảo sát: Cán bộ quản lí (CBQL) dạy nghề, giáo viên (GV) dạy nghề và phụ nữ Khmer đã từng tham gia các lớp dạy sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg.
- Phạm vi địa bàn khảo sát: 4 huyện, thị xã có đông đồng bào Khmer của 3 tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh và Kiên Giang; Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh Trà Vinh; Trung tâm dạy nghề thuộc Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Trà Vinh.
- Phạm vi TN: TN 1 lớp dạy về trồng rau, tại địa bàn xã Phú Mỹ - Huyện Mỹ Tú - Tỉnh Sóc Trăng, trong thời gian từ tháng 2 đến tháng 5 năm 2015.

6. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu

6.1. Phương pháp luận

Luận án sử dụng các cách tiếp cận: Tiếp cận thực tiễn, tiếp cận lịch sử - lôgic, tiếp cận hệ thống cấu trúc, tiếp cận hoạt động, tiếp cận đa văn hoá.

6.2. Các phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phối hợp các nhóm phương pháp (PP) chính sau: Nhóm PP nghiên cứu lí luận, nhóm PP nghiên cứu thực tiễn (PP điều tra giáo dục, PP quan sát sư phạm, PP thực nghiệm sư phạm, PP chuyên gia, PP thống kê toán học).

7. Luận điểm bảo vệ

- Luận điểm 1: Dạy nghề theo hình thức GDTX là một trong những biện pháp quan trọng nhất để giảm nghèo bền vững và nâng cao mức sống cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL, góp phần ổn định chính trị, phát triển kinh tế, đảm bảo sự tiến bộ và công bằng xã hội.

- Luận điểm 2: Dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX chỉ có hiệu quả khi tuân thủ các nguyên tắc dạy học người lớn nói chung, đồng thời phải phù hợp với đặc điểm học tập của phụ nữ Khmer và bảo đảm tính khoa học, hiện đại của thời kỳ hội nhập.

- Luận điểm 3: Nội dung chương trình dạy nghề cho phụ nữ Khmer theo hình thức GDTX phải gắn liền với thực tiễn lao động sản xuất, phù hợp với điều kiện của NH và theo cấu trúc mô đun.

- Luận điểm 4: Người thầy dạy nghề cho phụ nữ Khmer theo hình thức GDTX ngoài lòng yêu nghề, sự tận tụy, còn cần có những phẩm chất và năng lực khác như: kinh

nghiệm thực tiễn, am hiểu văn hóa Khmer, thông cảm sâu sắc với NH và sẵn sàng làm việc ở những vùng nông thôn khó khăn.

8. Những đóng góp mới của Luận án

- Về lí luận:

+ Làm sáng tỏ hơn lí luận về dạy nghề theo hình thức GDTX; phát triển lí luận về dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX.

+ Xây dựng được các nguyên tắc dạy nghề, qui trình dạy nghề và 9 tiêu chí với 24 tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX.

+ Đề xuất được 5 nhóm biện pháp dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX.

- Về thực tiễn:

+ Khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX.

+ Thiết kế chương trình, biên soạn tài liệu giảng dạy và tài liệu học tập phục vụ TN dạy nghề cho phụ nữ Khmer theo hình thức GDTX, đồng thời dùng để minh họa cho phần lí luận.

+ TN, khảo nghiệm và đã khẳng định được tính cần thiết và tính khả thi của các biện pháp đề xuất.

9. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và khuyến nghị, luận án có 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lí luận về dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX

Chương 2: Thực trạng dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX

Chương 3: Các biện pháp dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX

Chương 4: Thực nghiệm

Chương 1

CƠ SỞ LÍ LUẬN VỀ DẠY NGHỀ

CHO PHỤ NỮ KHMER VÙNG ĐBSCL THEO HÌNH THỨC GDTX

1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

1.1.1. Những nghiên cứu về GDTX, GDNL

1.1.1.1. Những nghiên cứu trên thế giới về GDTX, GDNL

Năm 1968, Philip H. Coombs đã báo động cuộc khủng hoảng GD thế giới và phát hiện sự tồn tại của nền GD không chính qui (GDKCCQ) như một gợi ý để thoát khỏi cuộc khủng hoảng đó. Từ đó, GDTX /GDKCCQ /GDNL được thừa nhận trong hệ thống GD của các nước. Từ thập niên 60 của thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XXI, có nhiều công trình nghiên cứu tiêu biểu về GDTX, GDNL của các nhà giáo dục như Malcolm Knowles, Edgar Faure, Jacques Delors, Mark Tennant, Michael Osborne, Muir Houston và Nuala Toman, Helen Abadzi, Joe E. Heimlich - Emmalou Norland, Claus Holm, Guy R. Lefrancois, Madhu Singh, Lorecia Roland. Các công trình của các tác giả này đề cập ở nhiều góc độ và mức độ khác nhau về lí luận và thực tiễn của GDTX, xem GDTX, GDNL như chìa khoá bước vào thế kỷ XXI; về những đặc điểm học tập của người lớn; về xây dựng xã hội học tập với một hệ thống GD mang tính mở, mềm dẻo, linh hoạt, đa dạng, tạo thuận lợi

cho NH có thể học suốt đời. Đặc biệt, cần cung cấp cơ hội HTSD cho các nhóm yếu thế trong xã hội.

1.1.1.2. Những nghiên cứu ở trong nước về GDTX, GDNL

Có thể tìm thấy lí luận chung về thuật ngữ GDTX trong các công trình nghiên cứu của nhiều tác giả: Tô Bá Trọng, Vũ Xuân Nhi, Nguyễn Thị Bích Liên, Ninh Văn Bình, Nguyễn Tiến Đạt, Thái Xuân Đào, Phạm Tất Dong. Bên cạnh đó, còn rất nhiều tác giả nghiên cứu về GDTX, GDNL ở những góc tiếp cận khác, như các tác giả: Nghiêm Xuân Lượng, Trần Kiểm, Thuận Phong, Tô Bá Trọng, Vũ Thị Hồng Khanh, Hà Thế Ngữ, Nguyễn Đức Trí, Nguyễn Minh Đường, Đặng Thành Hưng, Vũ Văn Tào, Phạm Tất Dong, Thái Thị Xuân Đào - Nguyễn Thị Hương Lan - Nguyễn Bích Liên - Nguyễn Hữu Tiến - Nguyễn Thị Thu Thủy, Bê Hồng Hạnh, Kiều Thị Bình-Nguyễn Thị Hương Lan - Nguyễn Bích Liên, Phạm Xuân Luận, Ninh Văn Bình, Phạm Thị Kim Phượng, Bùi Thanh Xuân. Các tác giả trên đều thống nhất quan điểm người dân chỉ có thể nhận được cơ hội GDTX thực sự khi và chỉ khi các cơ hội đó đảm bảo các yêu cầu: có sẵn, đa dạng, phong phú, thuận tiện về địa điểm, linh hoạt về thời gian, dễ dàng trong thủ tục. Cần chú trọng phát triển GDTX ở các vùng DTTS, vùng khó khăn; quan tâm người nghèo, người yếu thế.

1.1.2. Những nghiên cứu về dạy nghề cho người DTTS và phụ nữ

1.1.2.1. Những nghiên cứu trên thế giới về dạy nghề cho người DTTS và phụ nữ

A.Y. DuPree, Bernadette Stiell và Ning Tang, Sue Yeandle, Bernadette Stiell và Lisa Buckner, In'am Al Mufi có những nghiên cứu về đặc điểm học tập và việc dạy học cho người DTTS và phụ nữ ở nhiều vùng khác nhau trên thế giới, những khó khăn trở ngại của họ trong việc học nghề; sự cần thiết thay đổi cách dạy cho phù hợp với cách học của phụ nữ DTTS; tầm quan trọng của cộng đồng trong việc giúp đỡ phụ nữ DTTS vượt qua những rào cản để đẩy mạnh việc giáo dục, đào tạo, có được việc làm, tạo nên sự khác biệt thật sự cho cuộc sống của chính họ và cộng đồng. Nghiên cứu của UNFPA cho thấy trong số 6 dân tộc có số dân cao nhất cả nước Việt Nam thì phụ nữ Khmer chiếm tỉ lệ thấp nhất về yếu tố “đi học” nhưng lại chiếm tỉ lệ cao nhất về yếu tố “thất nghiệp”, cao gấp 1,5 lần so với bình quân cả nước.

1.1.2.2. Những nghiên cứu ở trong nước về dạy nghề cho người DTTS và phụ nữ

Các tác giả: Vũ Dũng, Mạc Văn Tiến và cộng tác viên, Nguyễn Đăng Thành, Vũ Đình Hòa và Đoàn Minh Huấn, Vi Văn Điều và Đào Nam Sơn, Đỗ Mạnh Cường và nhóm cộng tác, Nguyễn Thị Mai Hà, Trần Thị Phương Hoa, Lê Thị Thúy có các nghiên cứu về phát triển nguồn nhân lực DTTS ở phía Bắc, Tây nguyên và Đông Nam bộ; về hoạch định chính sách quản lí, vấn đề công bằng xã hội trong dạy nghề; đặc điểm tâm lí nhận thức của thanh niên DTTS. Có rất ít công trình nghiên cứu liên quan đến GD và dạy nghề cho đồng bào Khmer vùng ĐBSCL. Một số tác giả có công trình nghiên cứu tiêu biểu như: tác giả Phùng Rân và nhóm cộng tác, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á, Mette Vinggaard và nhóm nghiên cứu, Australian Government AusAID, Nguyễn Văn Tấn, Lê Minh Thiên. Các tác giả, nhóm tác giả trên chủ yếu đề cập đặc điểm dân tộc của người Khmer vùng ĐBSCL và đối tượng NH là đồng bào Khmer nói chung; về hình thức tổ chức dạy nghề, giải quyết việc làm, tiêu thụ sản phẩm, một số chương trình dạy nghề ngắn hạn ở vùng ĐBSCL.

1.1.3. Những vấn đề cốt yếu được rút ra từ tổng quan các công trình nghiên cứu

1) GDKCQ hay GDTX, trong đó bao gồm dạy nghề theo hình thức GDTX là một bộ phận không thể thiếu được của hệ thống GD của mỗi quốc gia, là giải pháp duy nhất để thoát khỏi tình trạng khủng hoảng GD trong thế kỷ XXI.

2) GDTX, GDNL đều căn cứ vào 4 trụ cột GD của thế kỷ XXI: Học để biết, Học để làm, Học để tự khẳng định mình, Học để cùng chung sống với nhau.

3) Thực hiện GDTX phải nhắm đến mục tiêu giảm thấp những rào cản khiến cho phụ nữ và người DTTS không thể đạt được nhiều sự giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) như những nhóm dân cư khác, nhằm đảm bảo phụ nữ và người DTTS tham gia bình đẳng vào đời sống cộng đồng.

4) Vì các vùng khác nhau về kinh tế - xã hội và văn hóa, cho nên phải có cách tiếp cận phát triển GDTX phù hợp với từng vùng và văn hóa địa phương, với từng nhóm NH để giúp mỗi cá nhân học tập tốt hơn theo cách của mình nhằm phát triển tiềm năng, đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

5) Đặc điểm học tập của NH là người lớn chính là cơ sở để đề ra các biện pháp thực hiện cá nhân hóa về nội dung, hình thức, PPDH, kiểm tra đánh giá phù hợp đặc điểm và năng lực của NH, đáp ứng nhu cầu của NH.

Tuy nhiên, các tác giả chưa thống nhất về định nghĩa GDTX; chưa đề cập nguyên tắc dạy nghề theo hình thức GDTX; chưa nghiên cứu sâu bản chất của việc dạy và học nghề đối với đồng bào DTTS và phụ nữ. Nghiên cứu về GDTX cho cộng đồng dân tộc Khmer vùng ĐBSCL còn rất ít, chỉ đi vào quản lý vĩ mô hoặc đề cập khái quát một vài thành tố trong quá trình dạy nghề; chưa nghiên cứu chuyên sâu về năng lực học tập của phụ nữ Khmer và thực trạng dạy nghề cho đối tượng này, chưa đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX.

Còn 5 vấn đề mà luận án cần nghiên cứu thêm để vận dụng vào nâng cao hiệu quả dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX:

1- *Quan điểm, nguyên tắc và qui trình dạy nghề phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX.*

2- *Đặc điểm học nghề của phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX.*

3- *Thực trạng dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX*

4- *Chương trình dạy nghề, PPDH, PTDH, hình thức tổ chức và kiểm tra - đánh giá như thế nào phù hợp để dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX.*

5- *Những yếu tố môi trường chủ yếu nào ảnh hưởng đến dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX.*

1.2. Một số khái niệm cơ bản

1.2.1. Dạy nghề

So sánh giải thích tại Điều 5 của Luật Dạy nghề (2006) và Điều 3 của Luật Giáo dục nghề nghiệp (2014), có thể thấy hai thuật ngữ “Dạy nghề” và “Đào tạo nghề nghiệp” chỉ khác nhau về cách gọi, nội hàm là như nhau.

Chúng tôi hiểu như sau: *“Dạy nghề là hoạt động dạy và học một cách có tổ chức để khơi dậy những khả năng tiềm ẩn của NH, giúp họ có những thay đổi tích cực về kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với một nghề nghiệp hoặc công việc cụ thể”.*

Khái niệm này đặt NH vào vị trí trung tâm của quá trình dạy học, giúp NH phát huy tính chủ động trong học nghề để phát triển năng lực và phẩm chất. Bởi vì hoạt động dạy nghề nhằm “*khơi dậy*” cho chính bản thân NH chủ động có những “*thay đổi tích cực*” về kiến thức, kỹ năng và thái độ, chứ không thụ động chờ được “*trang bị*”. Khái niệm này phù hợp với định hướng đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT trong Nghị quyết số 29-NQ/TW, là “*Chuyển mạnh quá trình GD từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất NH*”.

1.2.2. Giáo dục thường xuyên

Thuật ngữ GDTX vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau. Chúng tôi nghĩ sẽ hợp lý hơn nếu quan niệm rằng:

+ *GDTX là một hệ thống thành phần của hệ thống GD quốc dân, mang tính mở, linh hoạt; việc xây dựng các chương trình hoạt động, các chương trình học và thực hiện quá trình dạy học vừa tuân thủ những quy định chặt chẽ, lại vừa mềm dẻo phù hợp với điều kiện địa phương.*

+ *Dạy học theo hình thức GDTX là những hoạt động dạy và học có tổ chức nhưng linh hoạt về thời gian, địa điểm và hình thức tổ chức dạy học, với chủ định mang việc GD&ĐT đến cho những NH ở những độ tuổi khác nhau, vai trò xã hội khác nhau để khơi dậy những khả năng tiềm ẩn của NH, giúp họ có những thay đổi tích cực về việc mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ.*

1.2.3. Dạy nghề theo hình thức GDTX

Chúng tôi cho rằng có thể hiểu khái niệm *Dạy nghề theo hình thức GDTX* dưới hai góc nhìn khác nhau:

+ Theo tiếp cận hệ thống thì có thể hiểu: *“Dạy nghề theo hình thức GDTX là một bộ phận của GDTX – một thành phần của hệ thống giáo dục quốc dân”.*

+ Theo tiếp cận sư phạm học thì có thể hiểu: *“Dạy nghề theo hình thức GDTX là những hoạt động dạy và học một cách có tổ chức nhưng linh hoạt về thời gian, địa điểm và hình thức tổ chức dạy học, với chủ định mang việc học nghề đến cho NH ở những độ tuổi khác nhau, vai trò xã hội khác nhau để khơi dậy những khả năng tiềm ẩn của NH, giúp họ có những thay đổi tích cực về kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với một nghề nghiệp hoặc công việc cụ thể”.* **Luận án sử dụng khái niệm “Dạy nghề theo hình thức GDTX” theo tiếp cận này.**

1.2.4. Hiệu quả dạy nghề

- *Hiệu quả dạy nghề* là những lợi ích mà khóa dạy nghề mang lại cho NH và xã hội

- *Hiệu quả về mặt kinh tế của dạy nghề* được xem xét đối với cá nhân, cơ sở dạy nghề, Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội.

- *Hiệu quả về mặt xã hội của dạy nghề* thể hiện ở sự tác động tích cực đối với gia đình và xã hội. Qua đó củng cố uy tín của cơ sở dạy nghề không chỉ đối với NH mà còn với cả xã hội, làm cho phụ nữ Khmer nói riêng và người dân nói chung ham thích học nghề, có ý thức học nghề để cải thiện cuộc sống.

Dạy nghề cho phụ nữ Khmer trong phạm vi các lớp dưới 3 tháng thì hiệu quả dạy nghề thể hiện ở việc NH biết cách học, tiếp thu được kiến thức, hình thành được kỹ năng và có thái độ cần thiết theo chuẩn đầu ra của chương trình để vận dụng vào thực tế việc làm, mang lại lợi ích cho bản thân, gia đình và xã hội. Hiệu quả dạy nghề được xác định bằng cách so sánh NH ở đầu ra với đầu vào của khóa dạy nghề về năng lực (kiến thức, kỹ năng, thái độ), khả năng ứng dụng nội dung đã học vào thực tế lao động sản xuất; tinh thần, thái độ học nghề; sự tương tác giữa NH với nhau và với ND, sự tác động tích cực của khóa học đối với cộng đồng; lợi ích của cơ sở dạy nghề và cộng đồng, doanh nghiệp.

1.3. Đặc điểm học nghề của phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL

1.3.1. Một số đặc điểm chung của đồng bào Khmer vùng ĐBSCL

1.3.1.1. Đặc điểm về văn hóa, tín ngưỡng, tính cách

Đồng bào dân tộc Khmer vùng ĐBSCL có tiếng nói và chữ viết riêng; mặt bằng trình độ học vấn thấp hơn người Kinh và người Hoa; có nhiều phong tục tập quán và nền văn hóa rất độc đáo. Hầu hết đồng bào Khmer vùng ĐBSCL là tín đồ của Phật giáo Nam Tông. Chùa Khmer cũng là một trung tâm văn hóa – xã hội đa chức năng của mỗi cộng

đồng phum, sóc. Ngôi chùa là trường học và các vị sư là những nhà GD. Riêng vị trụ trì có quyền lực tối cao về mặt tinh thần trong cộng đồng người Khmer.

Người Khmer vùng ĐBSCL sống thiên về tinh thần hơn vật chất, tin vào số phận là có phước mới được làm giàu nên quan tâm đóng góp tài chính, hiến vật cho nhà chùa và việc làm phước, tích đức hơn là việc học hỏi để nâng cao hiệu quả lao động và tích góp của cải; rất phóng khoáng nhưng lại dễ tự ti mặc cảm, ít quan tâm tiếp thu cái mới.

1.3.1.2. Đặc điểm về nơi cư trú, lao động sản xuất và đời sống

Đồng bào Khmer chủ yếu sống quây quần bên nhau trong các phum, sóc ở vùng sâu của các tỉnh: Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau. Những vùng tập trung đồng bào Khmer cũng là vùng còn nghèo nhất ĐBSCL. Tỷ lệ hộ Khmer nghèo cao hơn mặt bằng chung của xã hội.

Đồng bào Khmer cần cù lao động, sống phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp theo kinh nghiệm truyền thống nên tính may rủi rất cao, hiệu quả thấp. Ngoài ra còn một số nghề thủ công truyền thống theo quy mô hộ gia đình. Một số rất ít sống bằng nghề buôn bán, làm công nhân. Các hộ nghèo kiếm sống chủ yếu nhờ vào làm thuê theo mùa vụ, phụ nữ nghèo thường giúp việc nhà cho các gia đình ở thành thị trong và ngoài tỉnh. Nhiều người Khmer, đặc biệt là người nghèo và phụ nữ, không nói trôi chảy tiếng Việt. Điều này càng làm hạn chế khả năng tiếp cận và trao đổi thông tin, quan hệ và học hỏi lẫn nhau giữa các cộng đồng người Khmer và người Kinh. Nhiều người Khmer do nghèo túng và canh tác không hiệu quả nên đã cầm cố, san nhượng quyền sử dụng đất và trở thành người làm thuê ngay trên mảnh đất của mình.

1.3.2. Một số đặc điểm học nghề của phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL

1.3.2.1. Đặc điểm chung về học tập của người lớn

1.3.2.2. Một số đặc điểm có ảnh hưởng đến việc học nghề của phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL

Ngoài những đặc điểm chung của đồng bào Khmer và những đặc điểm chung về học tập của người lớn, phụ nữ Khmer còn có những đặc điểm rất riêng biệt, trong đó có rất ít thuận lợi nhưng rất nhiều bất lợi, rào cản đối với việc học nghề: từ điều kiện và cơ hội học tập, vị trí trong gia đình và ngoài xã hội, sự tác động của định kiến xã hội, phong tục tập quán, ngôn ngữ, đến hạn chế và ý thức của chính bản thân phụ nữ Khmer trong học nghề, việc làm và làm việc. Vì vậy, trong dạy nghề cho đối tượng NH này, ngoài tuân thủ những nguyên tắc chung còn phải chú ý đến những đặc điểm riêng để giúp NH phát huy những điểm mạnh và khắc phục những điểm yếu.

1.4. Quan điểm về dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX

1.4.1. Đặc điểm của dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX

1.4.1.1. Mục tiêu

Chúng tôi hiểu rằng: «*Mục tiêu dạy nghề theo hình thức GDTX là kết quả mong muốn đạt được của NH về kiến thức, kỹ năng và thái độ sau một hoạt động dạy và học nghề theo hình thức GDTX*». Khi xác định mục tiêu dạy nghề phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX, cần chú trọng hình thành kỹ năng hơn là truyền đạt tri thức, dạy nghề phải gắn với sử dụng và hướng tới việc làm, đồng thời phải xuất phát từ năng lực, đặc điểm tâm lý và điều kiện học tập của phụ nữ Khmer.

1.4.1.2. Nội dung

Một đặc trưng cơ bản của dạy nghề theo hình thức GDTX ở các lớp dạy nghề dưới 3 tháng là phải linh hoạt về nội dung. Nội dung học tập là các nghề hẹp, thậm chí chỉ là một

công đoạn nào đó của một nghề. Nội dung dạy nghề theo quan điểm “cần gì học nấy”, giúp phụ nữ Khmer dễ dàng ứng dụng vào thực tiễn, tự tin tìm việc làm hoặc nâng cao khả năng lao động, sản xuất.

- **Nội dung dạy nghề theo cấu trúc mô đun:** Mô đun dạy nghề được xây dựng đáp ứng tốt nhu cầu “làm được” nên rất phù hợp với NH. Mỗi mô đun là một sự tích hợp trọn vẹn do đó ngay sau khi học xong, NH có những thay đổi tích cực về năng lực thực hiện, bao gồm cả nhận thức, kĩ năng và thái độ đối với chủ đề được học cũng như đối với việc học nghề, nâng cao hiệu quả về đào tạo và về kinh tế.

1.4.1.3. Phương pháp dạy học

Chúng tôi hiểu rằng PPDH là *cách thức người dạy gây ảnh hưởng lên NH và hoạt động học tập của họ, giúp họ tiến hành hoạt động học tập nhằm đạt được mục tiêu dạy học*. Trước những khó khăn hạn chế trong học tập của phụ nữ Khmer thì các cách thức học tập trải nghiệm, học qua làm thử, học qua thực hành thích hợp hơn là học qua nghiên cứu hay học qua phân tích dựa trên lí thuyết.

ND cần chú ý tránh vô tình chạm lòng tự ái của NH; thận trọng đối với những vấn đề có thể đụng chạm đến tín ngưỡng, văn hoá và phong tục tập quán của NH và cộng đồng dân tộc Khmer; cần tạo mối quan hệ tốt giữa ND và NH. Muốn được như vậy, ND phải hiểu hiểu biết và tôn trọng những đặc điểm dân tộc, tín ngưỡng, những phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa và những giá trị tinh thần của cộng đồng dân tộc Khmer. ND không chỉ phải am hiểu và có kinh nghiệm sâu sắc đối với vấn đề giảng dạy, có kĩ năng sư phạm và kĩ năng thực hành tốt, mà còn đòi hỏi những khả năng đặc biệt khác. Trong đó, tinh thần yêu nghề và sự thông cảm sâu sắc với NH, thông cảm với những ước muốn và khó khăn hạn chế của NH, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của NH, sẵn sàng làm việc ở những vùng xa xôi hẻo lánh, và sự thông thạo ngôn ngữ Khmer nhiều khi còn quan trọng hơn cả bằng cấp chuyên môn.

1.4.1.4. Phương tiện dạy học

Trong luận án này, chúng tôi hiểu rằng PTDH là *phương tiện vật chất được sử dụng trong quá trình dạy học để tạo những điều kiện cần thiết cho ND và NH thực hiện có hiệu quả mục tiêu dạy và học*. ND cần chú ý phát huy thế mạnh điều kiện thực hành tại thực địa và khai thác có hiệu quả các PTDH đã được trang cấp để thực hiện tốt phương châm “*Học đi đôi với hành*” và “*Cầm tay chỉ việc*”, đồng thời góp phần khắc phục rào cản ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết cũng như sự hạn chế trình độ nhận thức của NH.

1.4.1.5. Hình thức tổ chức dạy học

Khái niệm “*Hình thức tổ chức dạy học*” chỉ *cách thức tổ chức thực hiện các hoạt động dạy và hoạt động học*. Cần tổ chức dạy học với những hình thức phong phú và đa dạng sao cho NH cảm thấy thoải mái, thuận lợi, an toàn, được khuyến khích và giúp đỡ. Việc dạy nghề không thể chỉ dựa vào Nhà nước mà còn phải dựa vào cộng đồng.

1.4.1.6. Kiểm tra – đánh giá

Kiểm tra - đánh giá đảm bảo không làm cho NH lo sợ mà phải giúp cho NH tạo được động lực phấn đấu vươn lên. Hình thức và nội dung đánh giá cần linh hoạt. Công cụ đánh giá nên đa dạng, chú trọng đánh giá qua thực hành. Đánh giá không nhất thiết phải thông qua một cuộc kiểm tra bài bản. Đánh giá năng lực của NH về cả kiến thức, kĩ năng, thái độ đối với việc học và nội dung học tập.

1.4.2. Một số lí thuyết học tập làm nền tảng trong nghiên cứu dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX

1.4.2.1. Lí thuyết Kiến tạo

Lí thuyết kiến tạo nhấn mạnh vai trò chủ động của NH trong quá trình học tập nên được xem là một trong những cơ sở khoa học của dạy học hiện đại, cần được ứng dụng trong nghiên cứu về dạy nghề cho phụ nữ Khmer.

1.4.2.2. Lí thuyết Hoạt động

Lí thuyết hoạt động rất cần được ứng dụng trong dạy nghề cho phụ nữ Khmer để kích thích tính tích cực của NH. ND phải giúp cho NH thấy được những nội dung bài học chính là những gì mà NH muốn chiếm lĩnh, NH cần tiếp thu gì và tại sao. Từ đó, NH trở thành chủ thể hoạt động để tìm ra và lĩnh hội kiến thức, rèn luyện thành thạo kỹ năng.

1.4.2.3 Lí thuyết Giáo dục người lớn

Dạy nghề cho phụ nữ Khmer theo hình thức GDTX là dạy học người lớn. Vì vậy, ND phải hết sức uyển chuyển, khéo léo ứng dụng lí thuyết *Giáo dục người lớn* vào thực tế dạy học để tạo nên mức độ tích cực nhất nơi NH.

1.4.3. Nguyên tắc dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX

1.4.3.1. Khái niệm nguyên tắc dạy nghề theo hình thức GDTX

Nguyên tắc dạy học nghề theo hình thức GDTX là hệ thống những luận điểm cơ bản có tính qui luật, có tác dụng chỉ đạo việc xác định mục tiêu, nội dung, PP, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá phù hợp với mục đích dạy học và những qui luật khách quan tác động vào toàn bộ tiến trình giảng dạy và học nghề theo hình thức GDTX nhằm mang lại hiệu quả cao nhất.

1.4.3.2. Ba nguyên tắc cơ bản trong dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX

1) **Nguyên tắc “Tích cực, sáng tạo”**: chủ yếu chỉ đạo hoạt động dạy. ND cần thiết kế và sử dụng các PPDH, kiểm tra – đánh giá theo quan điểm NH là trung tâm.

2) **Nguyên tắc “Thiết thực”**: chủ yếu chỉ đạo việc xây dựng nội dung và sử dụng các PPDH. Nội dung phải gắn với việc làm. PPDH chú trọng hướng dẫn NH cách tự học, tự rèn luyện và vận dụng nội dung học tập để giải quyết những vấn đề trong thực tế việc làm.

3) **Nguyên tắc “Linh hoạt, đa dạng, vừa sức”**: chỉ đạo việc thực hiện cả về nội dung, PPDH, PTDH, hình thức tổ chức dạy học và đánh giá, theo hướng ưu tiên tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc học nghề của phụ nữ Khmer.

Mỗi nguyên tắc có nội dung riêng, phản ánh những khía cạnh khác nhau của quá trình dạy học. Tuy nhiên, các nguyên tắc có mối liên hệ mật thiết, đan kết và hỗ trợ nhau nhằm đảm bảo thực hiện quá trình dạy nghề đạt được hiệu quả. Cần kết hợp các nguyên tắc thành một thể hoàn chỉnh thì mới đạt hiệu quả cao. Trên cơ sở 3 nguyên tắc cơ bản chỉ đạo nêu trên, chúng tôi xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL, gồm 9 tiêu chí với 24 tiêu chuẩn, được trình bày trong Bảng 1.1.

Bảng 1.1. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX

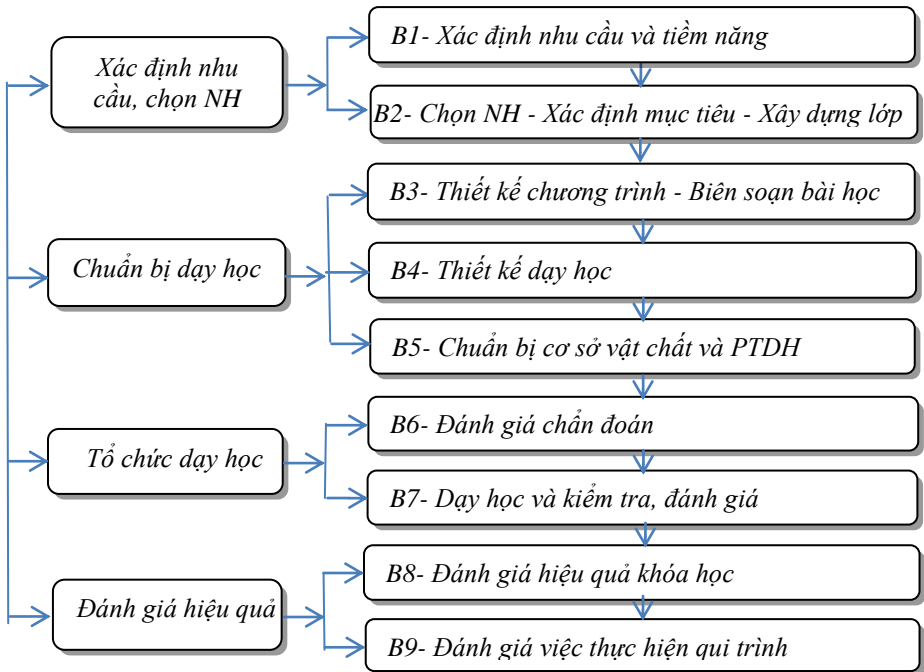
Nguyên tắc chỉ đạo	Tiêu chí đánh giá	Tiêu chuẩn đánh giá
Nguyên tắc “Tích cực,	1 – Tính tích cực của NH	1.1 – NH xác định rõ mục đích học tập và xây dựng động cơ học tập đúng đắn
		1.2 – NH biết chia sẻ, chấp nhận và tôn trọng nhau
		1.3 – NH không tự ti, mặc cảm và thụ động học tập

sáng tạo”		1.4 – NH phát huy tốt vai trò chủ động, tự lĩnh hội tri thức, kết hợp với vai trò chỉ đạo, hướng dẫn của ND
	2 – Tính sáng tạo của NH	2.1 – NH biết cách học và vận dụng sáng tạo kiến thức, kỹ năng đã học vào những tình huống khác nhau trong học tập và trong thực tiễn lao động nghề nghiệp 2.2 – NH thoả mãn nhu cầu biết được, làm được cái mà mình muốn học
Nguyên tắc “Thiết thực”	3 – Tính thiết thực của nội dung dạy nghề	3.1 - Nội dung dạy nghề gắn với việc làm, đáp ứng nhu cầu và được sự đồng thuận của NH và xã hội 3.2 – Nội dung dạy nghề được cấu trúc theo mô đun và đảm bảo tỷ lệ thực hành chiếm trên 70% tổng thời lượng đào tạo
	4 – Tính thiết thực của PPDH	4.1 – Các PPDH được sử dụng phù hợp với quan điểm “học đi đôi với hành”, dạy theo từng công việc của nghề 4.2 – Các PPDH được sử dụng phù hợp với quan điểm “Nhà trường gắn liền với xã hội”
Nguyên tắc “Linh hoạt, đa dạng, vừa sức”	5 – Tính linh hoạt, đa dạng, vừa sức của nội dung dạy nghề	5.1 - Nội dung dạy nghề dễ dàng được lắp ghép, phát triển và cập nhật kiến thức mới nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn lao động sản xuất thường xuyên biến động. 5.2 - Nội dung dạy nghề không yêu cầu cao về trình độ học vấn, không quá dài và phải phù hợp với năng lực học tập có nhiều hạn chế của NH.
	6 – Tính linh hoạt, đa dạng, vừa sức của các học liệu và PTDH	6.1 – Tài liệu học tập chú trọng hình thức trực quan, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện, không nặng nề lí luận. 6.2 – Phương tiện, công cụ, đồ dùng dạy học đầy đủ, đa dạng, phù hợp với nội dung để hỗ trợ tốt cho việc dạy và học.
	7 – Tính linh hoạt, đa dạng, vừa sức của các PPDH	7.1 – Các PPDH được thiết kế và sử dụng kết hợp một cách phù hợp, chú trọng tính trực quan sinh động và kiểu dạy “cầm tay chỉ việc”
		7.2 – Các PPDH khuyến khích, đề cao và tạo điều kiện cho sự tương tác và hợp tác giữa NH với nhau để cùng giải quyết vấn đề
		7.3 – Các PPDH duy trì sự kỳ vọng cao nhưng hợp lí đối với NH, giúp NH nhận thức, khám phá, vận dụng các kiến thức, kỹ năng, thái độ một cách thích hợp
		7.4 – Dạy học tùy theo năng lực của NH cho đến khi thành thạo lần lượt từng công việc, không đặt nặng yếu tố thời gian.
	8 – Tính linh hoạt, đa dạng của các hình thức tổ chức	8.1 – Tổ chức dạy học linh hoạt tại cơ sở dạy nghề, tại cơ sở sản xuất, tại thực địa; chú trọng dạy nghề dựa vào cộng đồng, có thể dựa vào nhà chùa 8.2 – Tổ chức dạy học tập trung theo bài lớp, tự học tại nhà; dạy học theo mùa vụ sản xuất, dạy liên tục hằng ngày hoặc

	dạy học	dạy theo quá trình phát triển của vật nuôi, cây trồng.
9 – Tính linh hoạt, đa dạng và vừa sức của kiểm tra - đánh giá		9.1 – Công cụ đánh giá đa dạng, chủ yếu đánh giá qua thực hành, vấn đáp và trắc nghiệm.
		9.2 – Kết hợp đánh giá của ND và tự đánh giá của NH, theo hướng động viên khích lệ người học, không nhất thiết đánh giá thông qua kiểm tra
		9.3 – Kết hợp đánh giá thường xuyên, đánh giá từng phần trong quá trình học và đánh giá kết thúc mô đun, kết thúc khoá đào tạo
		9.4. Đánh giá NH đạt ở công việc này thì mới chuyển sang công việc khác

1.4.4. Quy trình dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX

Quy trình gồm 4 nội dung lớn với 9 bước công việc cần thực hiện như sau:



Sơ đồ 1.2. Quy trình dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX

1.5. Một số yếu tố ảnh hưởng đến dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX

Quá trình dạy học được xem như một hệ thống gồm nhiều thành tố có quan hệ biện chứng với nhau và được đặt trong hệ thống môi trường kinh tế - văn hoá - xã hội của vùng và tính dân tộc của cộng đồng. Dạy học đạt được kết quả cao khi phối hợp một cách hài hòa, cân đối giữa các yếu tố của quá trình dạy học với các yếu tố khách quan. Quá trình

dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL không là ngoại lệ, cũng chịu sự tác động của các yếu tố khách quan về vật chất lẫn tinh thần như việc làm và khả năng tiêu thụ sản phẩm, kinh tế gia đình, môi trường đa văn hóa;... Cần giúp cho phụ nữ Khmer cảm nhận được môi trường học tập là an toàn, thân thiện và đầy khích lệ

Kết luận Chương 1

1 – Nhiều nhà khoa học về GD đã chỉ ra rằng GDKCQ hay GDTX sẽ là giải pháp duy nhất để thoát khỏi tình trạng khủng hoảng trong GD.

2 – Để có được giờ học tốt, cần phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của cả ND và NH. Trên cơ sở đó, ND quyết định dạy cái gì, dạy như thế nào, sử dụng phương tiện gì, hình thức tổ chức ra sao, kiểm tra - đánh giá thế nào.

3 – Nguyên tắc dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX phải phản ánh được triết lí cốt lõi của lí thuyết Giáo dục người lớn và một số lí thuyết học tập khác khích lệ NH chủ động, tích cực hoạt động kiến tạo tri thức. Các nguyên tắc phải tuân thủ nguyên lí GD chung của nước nhà đồng thời phải chỉ đạo giải quyết được những yêu cầu thiết thực nhất của thực tiễn vùng miền và dân tộc.

4 – Cơ sở lí luận nêu trên, đặc biệt là các nguyên tắc dạy nghề theo hình thức GDTX là quan điểm chỉ đạo để soi rọi vào thực trạng và đề xuất các biện pháp dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX, với NH được đặt ở vị trí trung tâm của mọi hoạt động dạy nghề.

Chương 2

THỰC TRẠNG DẠY NGHỀ CHO PHỤ NỮ KHMER VÙNG ĐBSCL THEO HÌNH THỨC GDTX

2.1. Khái quát về đặc điểm địa lí, kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL

2.1.1. Địa lí tự nhiên

Vùng ĐBSCL là vùng cực nam của nước Việt Nam, là một bộ phận của châu thổ sông Mê Kông. ĐBSCL nằm liền kề vùng Đông Nam Bộ, phía Bắc giáp Campuchia với đường biên giới khoảng 330 km, phía Tây Nam là Vịnh Thái Lan, phía Đông Nam là Biển Đông. ĐBSCL chiếm 13% diện tích cả nước.

2.1.2. Kinh tế - xã hội

Vùng ĐBSCL chủ yếu phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước và cây lương thực. Tuy nhiên, ĐBSCL đang đối phó với nhiều thách thức chung của cả vùng:

+ Thách thức về môi trường như biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng, suy giảm nguồn nước ngọt, xâm nhập mặn; môi trường ô nhiễm và xuống cấp.

+ Thách thức về kinh tế như chuyên đổi cơ cấu chậm; hạn chế về nguồn tài nguyên và lao động có kĩ thuật; chảy máu chất xám và lao động

+ Thách thức về mức sống: số lượng người nghèo cao nhất trong bảy vùng lãnh thổ của Việt Nam và có tỉ lệ cao nhất về số lượng người dễ lâm vào tình trạng tái nghèo khi có những biến động bất lợi về kinh tế.

+ Thách thức về xã hội: Trình độ giáo dục và chuyên môn thấp hơn các vùng khác trong nước; tâm lý xã hội về tiết kiệm và phát triển còn thấp.

Dân số vùng ĐBSCL năm 2011 là 17.330.900 người, chiếm hơn 19% dân số cả nước. Tỉ lệ người nghèo năm 2012 của ĐBSCL là 16.2%, khoảng cách nghèo là 3.3, trong khi tỉ lệ người nghèo ở đồng bằng sông Hồng là 7.5%, khoảng cách nghèo là 1.4. Về tỉ lệ người từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất và theo vùng năm 2012: ĐBSCL có tỉ lệ người không có bằng cấp là 26,6%, cao nhất trong 6 vùng của cả nước. Năm 2011, tỷ lệ

thiếu việc làm của cả nước là 2,96% thì ở ĐBSCL là 4,79%; tỷ lệ thiếu việc làm của nữ là 2,92% thì ở ĐBSCL lại chiếm đến 4,81%.

Dân cư ở vùng ĐBSCL đa số là người Kinh, kế đến là Khmer, Hoa, Chăm. Đồng bào Khmer ở vùng ĐBSCL có khoảng 1,3 triệu người, chiếm 94% tổng dân số người Khmer trong cả nước. Người Khmer là một trong số ít các DTTS ở nước ta có số dân đông. Số hộ Khmer nghèo, tái nghèo và cận nghèo còn cao. Khoảng cách giàu - nghèo giữa người Khmer và các dân tộc khác trong khu vực như Kinh, Hoa ngày càng lớn.

Việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dân tộc và tôn giáo đã giúp cho đời sống của đồng bào Khmer được nâng lên. Tuy nhiên, nhìn chung, đồng bào Khmer vùng ĐBSCL chưa áp dụng tốt khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, chủ yếu làm nông nghiệp theo kinh nghiệm truyền thống, hiệu quả thấp.

2.1.3. Định hướng của Nhà nước về phát triển vùng ĐBSCL

ĐBSCL được Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển. Trong đó, ưu tiên đầu tư ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế-xã hội theo hướng tổng hợp và bền vững.

2.2. Những vấn đề chung về khảo sát thực trạng

2.2.1. Mục đích khảo sát

Thu thập được các thông tin cần thiết về nhu cầu và thực trạng học nghề, khả năng vận dụng nghề đã học vào thực tế cuộc sống của phụ nữ Khmer; đánh giá được thực trạng dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX.

2.1.2. Địa bàn và qui mô khảo sát

Địa bàn: Tại 4 huyện, thị xã có đông đồng bào Khmer thuộc các tỉnh: Sóc Trăng, Trà Vinh và Kiên Giang; tại Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh Trà Vinh và Trung tâm dạy nghề thuộc Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Trà Vinh.

Qui mô: Khảo sát 670 người, gồm 20 CBQL, 50 GV dạy nghề, 600 người phụ nữ Khmer đã từng tham gia học nghề tại các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn.

2.1.3. Công cụ và nội dung khảo sát

Sử dụng 3 mẫu phiếu để khảo sát 3 nhóm đối tượng là NH, ND và CBQL cơ sở có dạy nghề cho phụ nữ Khmer.

2.1.4. Phương pháp và kĩ thuật tiến hành

Các PP khảo sát: đàm thoại, phỏng vấn sâu, quan sát sự phạm, điều tra bằng phiếu

Thông qua hệ thống Hội liên hiệp phụ nữ cấp xã và áp để chọn phỏng vấn viên thực hiện phỏng vấn bằng tiếng Việt và tiếng Khmer. Dữ liệu khảo sát được xử lí bằng phần mềm thống kê toán học MS Excel.

2.3. Kết quả khảo sát thực trạng

2.3.1. Thực trạng mục tiêu dạy nghề: Mục tiêu các chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn chủ yếu vận dụng các mục tiêu của các chương trình dạy nghề khác nhau (thường là chương trình trung cấp và cao đẳng), cắt xén và lắp ghép chúng lại một cách cơ học thành mục tiêu của các chương trình dạy nghề ngắn hạn mà không quan tâm đến đối tượng NH rất khác nhau. Mục tiêu nhìn chung sơ sài, chung chung.

2.3.2. Thực trạng nội dung dạy nghề: Chương trình dạy nghề đã được định sẵn và sử dụng dạy chung cho nhiều đối tượng NH khác nhau; nội dung rộng và dàn trải, chưa đáp ứng được nhu cầu, năng lực của NH theo quan điểm “cần gì học nấy” nên chưa thiết thực. Có đến 85,00 % phụ nữ Khmer được khảo sát đã trả lời là bài học dài, khó hiểu, khó nhớ, khó làm theo. Một số nghề thuộc nhóm kinh doanh, dịch vụ và nhóm nghề sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn rất cần thiết cho sự phát triển kinh tế của vùng ĐBSCL trong giai đoạn hiện nay vẫn chưa được quan tâm định hướng cho NH.

2.3.3. Thực trạng thiết kế và sử dụng các PPDH: Có 4 PPDH truyền thống thường được sử dụng, do có đến 58.00% GV trả lời “Không tự tin” hoặc “Không tự tin lắm” khi sử dụng các PPDH tích cực hoá NH, chỉ có 4.00% GV trả lời “Rất tự tin”. Tỷ lệ GV là người Khmer chỉ chiếm trung bình 17.00%. Về chất lượng giảng dạy, có 16.00 % CBQL đánh giá là “Rất tốt”, nhưng có đến 18.00% đánh giá “Yếu”.

2.3.4. Thực trạng thiết bị, phương tiện dạy nghề: Các câu trả lời về thực trạng cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy nghề rất nhất quán giữa CBQL, GV và NH. Trong đó, mức “Trung bình” và “Chưa đáp ứng” chiếm tỉ lệ cao nhất.

2.3.5. Thực trạng hình thức tổ chức dạy học: Hình thức tổ chức dạy học được thực hiện thường xuyên nhất là dạy học trên lớp, chiếm 56.00% lượt phiếu trả lời; đi tham quan thực địa chiếm 22.00%; gửi NH thực hành tại cơ sở sản xuất chiếm 14.00%; các hình thức khác chỉ chiếm 8.00%. Trong khi đó, địa điểm mở lớp học nghề mà phụ nữ Khmer mong muốn khá đa dạng, như tại nhà sinh hoạt cộng đồng, tại nhà văn hóa, tại điểm gần nhà, đặc biệt có đến 17,83% muốn học tại các nhà chùa.

2.3.6. Thực trạng kiểm tra – đánh giá: Việc kiểm tra thường tập trung về cuối môn học/mô đun, cho đủ điểm số theo quy định của chương trình. Kiểm tra – đánh giá chỉ mang tính đối phó, chưa đánh giá tính tích cực, tự lực, sáng tạo của từng NH; không mang tính động viên, khích lệ NH nhưng lại làm cho NH cảm thấy nặng nề, lo sợ. NH không được tham gia tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau.

2.3.7. Thực trạng học nghề và ứng dụng nghề của phụ nữ Khmer

2.3.7.1. Mục đích học nghề của phụ nữ Khmer

2 yếu tố chính thúc đẩy phụ nữ Khmer đi học nghề là để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của gia đình và để tìm việc làm mới. Ý kiến đi học nghề nhằm mục đích “Nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước” xếp ở vị trí thứ ba nhưng cũng chiếm 24,5%. Quan niệm này cần phải được thay đổi, bởi vì nếu chỉ xem học nghề là một điều kiện để được hưởng một lợi ích khác thì NH đăng ký học nghề khi được vận động mà không quan tâm, không dự kiến trước nên học nghề gì, áp dụng như thế nào, ... và như vậy họ sẽ học một cách thờ ơ, dễ nản chí, thậm chí bỏ cuộc và tất nhiên không đạt được kết quả tốt. Với câu hỏi “*So với người nam trong gia đình, chị có được gia đình ưu tiên tạo điều kiện cho tham gia lớp học nghề hay không?*” có đến 65.67% phụ nữ được khảo sát đã trả lời là “Không”. Thế nhưng chỉ có 5.00% phụ nữ Khmer được khảo sát trả lời là học nghề để “*Nâng cao uy tín trong gia đình và xã hội*”. Điều này chứng tỏ chính bản thân người phụ nữ Khmer cũng chấp nhận sự thiệt thòi, an phận do thành kiến về giới ngay từ trong gia đình.

2.3.7.2. Niềm vui và hứng thú của phụ nữ Khmer khi học nghề

Có 34.33% phụ nữ Khmer trả lời không thấy vui vẻ, hứng thú khi học nghề. Nguyên nhân do mệt mỏi, không hiểu bài, học chữ nhiều, không nhớ, ít thực hành, khó ứng dụng.

2.3.7.3. Những thuận lợi và khó khăn của phụ nữ Khmer khi học nghề

Có 92,5 % phụ nữ được khảo sát trả lời là có thuận lợi khi học nghề nhưng có đến 98,2% trả lời là có khó khăn khi học nghề. Khó khăn lớn nhất và phổ biến nhất là rào cản ngôn ngữ giữa ND và NH. Ngoài ra, còn nhiều trở ngại khác.

2.3.7.4. Kết quả học tập của phụ nữ Khmer so với các đối tượng khác

Có đến 60.00% ND trả lời là kết quả học tập của phụ nữ Khmer “Kém hơn” so với các đối tượng khác trong các lớp học nghề; 34.00% cho là “Tương đương”; 6.00% đánh giá mức “Rất kém hơn”; không có phiếu nào đánh giá ở mức “Tốt hơn”.

2.3.7.5. Thực trạng ứng dụng nghề của phụ nữ Khmer

Có 73,3% phụ nữ Khmer được khảo sát trả lời có ứng dụng nghề đã học vào thực tế lao động sản xuất, nhưng mức độ thường xuyên ứng dụng nghề là không cao; còn 26,67% không ứng dụng được nghề, trong đó có lí do “Không tự tin về tay nghề”.

2.3.8. Đối chiếu kết quả khảo sát thực trạng với qui trình dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX

Như vậy, trên cơ sở kết quả khảo sát thực trạng đã phân tích ở trên, đối chiếu với qui trình dạy nghề đã đề xuất trong chương 1 luận án đã cho thấy thực trạng dạy nghề cho phụ nữ Khmer còn nhiều hạn chế cần khắc phục.

2.4. Đánh giá chung về quả khảo sát thực trạng

Dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX có một số điểm thuận lợi nhưng vẫn còn rất nhiều khó khăn, hạn chế về phía chủ quan NH cũng như những yếu tố khách quan, cho nên chưa đạt hiệu quả cao và ổn định.

*** Kết luận Chương 2**

- Dạy nghề cho phụ nữ Khmer đã đạt được những thành quả nhất định nhưng vẫn còn nhiều hạn chế do những nguyên nhân: mục tiêu dạy nghề chưa sát hợp, nội dung dàn trải và chưa thiết thực; PPDH chưa thật sự phù hợp với đặc điểm NH, chưa chú ý đến tính đặc thù trong dạy nghề cho người DTTS và phụ nữ, điều kiện thực hành còn nhiều hạn chế nên chưa đáp ứng; kiểm tra – đánh giá mang tính đối phó, chưa đúng ý nghĩa và chưa phát huy được tác dụng tích cực. Về phía NH: có nhiều hạn chế và rào cản, nhận thức về vai trò của việc học nghề chưa cao, chưa có nhu cầu học nghề.

- Dạy nghề cho phụ nữ Khmer chưa thỏa mãn nhu cầu về lí luận và thực tiễn cho nên chưa đạt hiệu quả như mong muốn. Kết quả khảo sát hoàn toàn phù hợp với nhận định ban đầu của tác giả trong giả thuyết khoa học.

- Đối chiếu kết quả khảo sát thực trạng trong chương 2 với cơ sở lí luận trong chương 1 đã bộc lộ những vấn đề sau đây cần được giải quyết:

+ Trên cơ sở những nguyên tắc dạy học phù hợp, đề xuất các biện pháp dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL về xây dựng nội dung, sử dụng PPDH và PTDH, tổ chức dạy học, kiểm tra-đánh giá. Đây là một nhu cầu rất cần thiết, góp phần giải quyết những ảnh hưởng tiêu cực có tính chất đặc thù từ vấn đề giới, văn hoá dân tộc và vùng miền.

+ Khi xây dựng các biện pháp dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX, cần tính đến cả yếu tố thuận lợi và khó khăn khách quan và chủ quan.

Chương 3

CÁC BIỆN PHÁP DẠY NGHỀ CHO PHỤ NỮ KHMER VÙNG ĐBSCL THEO HÌNH THỨC GDTX

3.1. Nguyên tắc xây dựng biện pháp

Việc lựa chọn, đề xuất các biện pháp dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL dựa trên cơ sở các nguyên tắc: kế thừa, cần thiết, hiệu quả và khả thi.

3.2. Đề xuất các biện pháp dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX

3.2.1. Nhóm biện pháp xây dựng nội dung dạy nghề theo cấu trúc mô đun, gắn liền với nhu cầu và vừa sức NH

Biện pháp 1: Thiết kế chương trình dạy nghề theo cấu trúc mô đun: Thiết kế chương trình sao cho NH dễ dàng ứng dụng vào thực tế lao động sản xuất. Muốn vậy, phải khảo sát nhu cầu của NH, của địa phương hoặc doanh nghiệp (thị trường lao động) để xác định mục tiêu dạy nghề một cách sát hợp, chú ý đến những đặc điểm cụ thể của

nhóm đối tượng NH và điều kiện của địa phương. Thiết kế chương trình dựa trên kết quả phân tích nghề, phân tích công việc, theo cấu trúc mô đun, hướng tới năng lực thực hiện nhằm giải quyết trọn vẹn một nhiệm vụ/công việc cụ thể sau khi học xong mô đun.

Biện pháp 2: Xây dựng nội dung dạy nghề gắn liền với thực tiễn và đáp ứng được nhu cầu học nghề của phụ nữ Khmer: Chương trình dạy nghề phải gắn chặt với sản xuất, với việc làm, nội dung dạy nghề phải là những gì NH cần và có khả năng ứng dụng ngay thì việc học nghề mới đem lại hiệu quả. Xây dựng nội dung dạy nghề không mang tính hàn lâm mà phải xuất phát từ thực tiễn lao động sản xuất của phụ nữ Khmer, được sự đồng thuận của NH và xã hội, dựa vào chương trình xây dựng nông thôn mới, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đảm bảo tính ứng dụng cao.

Biện pháp 3: Xây dựng nội dung dạy nghề đảm bảo tính đa dạng, linh hoạt và vừa sức NH: Để đảm bảo tính đa dạng, cần xây dựng chương trình vừa tuân thủ những qui định chung, vừa mềm dẻo cho phù hợp với NH và điều kiện của cộng đồng, địa phương, cơ sở dạy nghề; nội dung dạy nghề đáp ứng nhu cầu “cần gì học nấy” để phụ nữ Khmer dễ dàng kiếm sống và thoát nghèo. Để đảm bảo tính linh hoạt, cần thiết kế chương trình dễ dàng liên kết, lắp ghép tạo nên tổ hợp tương ứng với mục tiêu; không sử dụng một chương trình chung cho mọi đối tượng NH. Để đảm bảo tính vừa sức NH, cần xây dựng nội dung dạy nghề không yêu cầu cao về trình độ văn hoá, không quá dài và phải phù hợp với khả năng tiếp thu của NH; học đến đâu thực hành đến đó.

3.2.2. Nhóm biện pháp sử dụng các PPDH theo hướng tích cực hóa NH

Biện pháp 4: Sử dụng một số PPDH phù hợp

1) *Sử dụng PP thực hành.* Phụ nữ Khmer tại các lớp dạy nghề theo hình thức GDTX chủ yếu học bằng làm việc (bằng hành động có chủ định): qua thực hành thao tác bằng tay chân, vận động thể chất và tập luyện mà NH biết, hiểu và lĩnh hội giá trị. Vì vậy, phương pháp thực hành là PPDH chủ đạo trong dạy nghề cho phụ nữ Khmer. Có nhiều PPDH thực hành nhưng chúng tôi đặc biệt chú trọng PPDH thực hành 4 bước trong dạy nghề cho phụ nữ Khmer, bởi vì PP này phù hợp để dạy những nội dung học vấn có bản chất là những kỹ năng, hành vi, hành động. ND cần tổ chức cho NH thực hành ngay những gì họ vừa học, thực hành từng công việc một cho đến khi thành thạo mới chuyển sang công việc tiếp theo.

2) *Sử dụng một số PPDH tích cực khác:* PP thảo luận nhóm, PP giải quyết vấn đề, PP thông qua tình huống.

Biện pháp 5: Sử dụng các PPDH một cách linh hoạt và hiệu quả

+ *Sử dụng các PPDH một cách linh hoạt:* Tùy theo đặc trưng của từng mô đun, điều kiện dạy học,... đặc biệt là năng lực, sở trường, phong cách học tập của chính NH mà ND thiết kế PPDH phù hợp, sao cho phát huy tốt nhất sự chủ động, linh hoạt, sáng tạo của cả ND và NH; tránh đơn điệu, cứng nhắc, gò bó theo cách nghĩ trước của ND.

+ *Sử dụng các PPDH một cách hiệu quả thông qua các KTDH phù hợp:* Thiết kế và sử dụng các KTDH một cách đa dạng, linh hoạt, sáng tạo, khéo léo và phù hợp để phát huy tính tích cực học tập của NH như: Kỹ thuật tạo ấn tượng ban đầu, Kỹ thuật tổ chức nhóm học tập, Kỹ thuật giao nhiệm vụ, Kỹ thuật “Khăn trải bàn”, Kỹ thuật “Các mảnh ghép”, Kỹ thuật trò chơi,...

Biện pháp 6: Tạo môi trường học tập thân thiện và mang tính khích lệ

1) *Tôn trọng và khích lệ NH:* ND cần thiết kế các PPDH theo hướng tạo môi trường học tập thân thiện, thoải mái, cách dạy nên phù hợp với cách học, có sự động viên của ND và sự hỗ trợ giữa NH với nhau nhằm khắc phục những hạn chế của cá nhân, tạo hứng thú

và niềm tin trong học nghề. ND cần duy trì sự kỳ vọng cao nhưng hợp lý đối với NH, khuyến khích mỗi NH có sự cố gắng cần thiết, hỗ trợ NH nhận trách nhiệm cho việc học của mình. ND cần học để nghe và nói được tiếng Khmer ở mức độ giao tiếp đơn giản.

2) *Đề cao và tạo điều kiện cho sự tương tác và hợp tác trong học tập*: ND cần tạo cơ hội để NH tích cực trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, thẳng thắn bày tỏ quan điểm và cảm xúc của mình, khuyến khích sự tương tác lẫn nhau giữa NH và ND, khuyến khích các hoạt động tương tác và hợp tác giữa NH trong nhóm và giữa các nhóm.

3) *Hướng dẫn NH cách tự học, tự rèn luyện thường xuyên*: ND thiết kế các PPDH đặt trọng tâm vào việc định hướng cho NH tận dụng mọi hoàn cảnh, mọi phương tiện, mọi hình thức để tự học; “học đi đôi với hành” trong từng mô đun, tiểu mô đun. Như vậy, NH học xong là làm được và làm tốt điều đã học, không phải học xong mới tập làm. Cách này nhằm khắc phục thực trạng đào tạo nghề nhưng NH không được hoặc rất ít được thực hành, và thực trạng đào tạo mà không ứng dụng được.

4) *Giúp NH phát huy tốt kinh nghiệm và tiềm năng sáng tạo*: ND cần chú trọng phát huy kinh nghiệm và vai trò chủ động, năng lực tự học của NH; tôn trọng và nhân rộng kinh nghiệm sống, kinh nghiệm lao động sản xuất của mỗi NH trong việc minh họa cho bài giảng và trao đổi khi giải quyết vấn đề; giáo dục cho NH có các nhu cầu, động cơ đúng đắn trong việc học nghề; thúc đẩy NH học tập thành công nhằm thoả mãn những nhu cầu đó và phát triển nhân cách con người mới.

5) *Tôn trọng tín ngưỡng và phong tục tập quán của NH*: ND phải hiểu biết và tôn trọng những đặc điểm dân tộc, tín ngưỡng, những phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa và những giá trị tinh thần của cộng đồng Khmer; thông cảm với những ước muốn và khó khăn hạn chế của NH; tránh bố trí tập trung học nghề vào những ngày lễ hội của dân tộc Khmer, đồng thời khai thác tốt tập quán và nét văn hóa dân tộc Khmer để giáo dục thái độ nghề nghiệp cho phụ nữ Khmer trong quá trình học nghề.

3.2.3. Nhóm biện pháp sử dụng PTDH phù hợp và đa dạng

Biện pháp 7: Sử dụng PTDH đảm bảo tính phù hợp: ND cần chuẩn bị chu đáo những PTDH, gồm các thiết bị dạy học, dụng cụ, vật tư, nguyên liệu thực hành và học liệu theo hướng phù hợp nhất với phong cách chung của NH cũng như phù hợp với ND, phù hợp với nội dung và tính chất bài học học. Cần xây dựng học liệu mang tính trực quan, nhiều hình ảnh và sơ đồ, ít chữ, theo nguyên tắc dễ xem, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện.

Biện pháp 8: Sử dụng PTDH đảm bảo tính đa dạng: Chú trọng tận dụng và sử dụng một cách đa dạng và hiệu quả các phương tiện, trang thiết bị, đồ dùng dạy học để giúp NH hứng thú học, nâng cao hiệu quả của quá trình tiếp thu, lĩnh hội kiến thức và hình thành kỹ năng. Cần huy động và tận dụng tối đa tiềm năng đất đai, cơ sở vật chất, vật liệu thực hành và tài nguyên học tập sẵn có ở cộng đồng và cơ sở sản xuất

3.2.4. Nhóm biện pháp thực hiện các hình thức tổ chức dạy học linh hoạt và dựa vào cộng đồng

Biện pháp 9: Thực hiện các hình thức tổ chức dạy học linh hoạt theo trường lớp, kèm cặp, lưu động: Ngoài học tập tại phòng lớp, nên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, kèm cặp, tham quan, kết hợp sinh hoạt câu lạc bộ theo chuyên đề, hay tự học, tùy theo nhu cầu và điều kiện cụ thể. Cần tạo điều kiện cho NH được thực hành tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, đồng ruộng, ao hồ,... nơi mà kiến thức và kỹ năng nghề sẽ được áp dụng; hướng dẫn tự học thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

Biện pháp 10: Thực hiện hình thức dạy học gắn liền với mùa vụ sản xuất và dựa vào cộng đồng: Tổ chức dạy nghề gắn liền với mùa vụ sản xuất và dựa vào cộng đồng

nhằm tranh thủ sự giúp đỡ của cộng đồng cũng như tạo nhiều cơ hội và điều kiện cho NH tương tác với cộng đồng việc học được linh hoạt, được bổ sung từ thực tiễn và được vận dụng vào cải tạo chính thực tiễn đó, theo quan điểm “Nhà trường gắn liền với xã hội”, đồng thời đề nâng cao hiệu quả tác động của khóa dạy nghề đến cộng đồng. Có thể phối hợp với nhà chùa để tổ chức dạy những nội dung phù hợp ngay trong khuôn viên chùa.

3.2.5. Nhóm biện pháp kiểm tra - đánh giá linh hoạt và theo hướng đánh giá năng lực

Biện pháp 11: Xác định nội dung kiểm tra phù hợp và thiên về vận dụng, thực hành: ND cần chuẩn bị nội dung kiểm tra phù hợp với trình độ phát triển của NH trong những hoàn cảnh và tình huống nhất định, kiểm tra bao quát toàn diện cả kiến thức, kĩ năng và thái độ, nhưng thiên về vận dụng, thực hành; không đặt nặng việc kiểm tra theo yêu cầu ghi nhớ - tái hiện kiến thức.

Biện pháp 12: Xác định độ khó của bài kiểm tra theo hướng đánh giá năng lực: ND cần xây dựng nội dung kiểm tra phù hợp với năng lực của NH và mục tiêu, yêu cầu của bài học, khoá học; trình bày các câu hỏi và bài tập một cách tường minh, dễ hiểu, đảm bảo khả năng thực hiện được của NH, sao cho qua kiểm tra, NH nắm vững thêm tri thức, phát triển được năng lực trí tuệ và năng lực thực hành.

Biện pháp 13: Sử dụng các hình thức và công cụ kiểm tra - đánh giá linh hoạt và phù hợp theo hướng đánh giá năng lực: Kiểm tra - đánh giá linh hoạt và phù hợp. Sử dụng nhiều dạng công cụ để đánh giá toàn diện năng lực học tập của NH. Không buộc NH dự học đầy đủ số tiết như học nghề chính qui, mà đánh giá dựa vào năng lực thực hiện của NH. Đánh giá NH đạt ở công việc này thì mới chuyển sang công việc khác.

Biện pháp 14: Kiểm tra - đánh giá mang tính động viên khích lệ NH: ND không đặt nặng điểm số hay xếp loại mà chú trọng nhận xét góp ý giúp NH nhận thức đúng những điểm sáng cần phát huy, những yếu kém, sai lệch trong quan điểm và trong cách học cần điều chỉnh. ND không so sánh thành tích và năng lực của NH với nhau mà chỉ so sánh với chính NH trong quá trình học; tôn trọng sự khác biệt và đề cao giá trị văn hóa của cá nhân NH và cộng đồng dân tộc Khmer; động viên khen ngợi mỗi nỗ lực hoặc tiến bộ của NH; thể hiện sự kỳ vọng, cổ vũ NH có thêm động lực học và hướng dẫn NH phấn đấu đạt mục tiêu; tạo cơ hội và điều kiện cho NH tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau.

Kết luận Chương 3

Trên cơ sở nghiên cứu lí luận, phân tích thực trạng và làm rõ đặc thù dạy nghề cho phụ nữ Khmer, luận án đề xuất 5 nhóm biện pháp dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX. Các nhóm biện pháp được xây dựng dựa trên 3 nguyên tắc dạy học cơ bản. Mỗi biện pháp đều thể hiện rõ sự đổi mới trong dạy nghề. Các biện pháp tuy độc lập tương đối nhưng đều có quan hệ mật thiết với nhau, tương tác lẫn nhau và bổ trợ cho nhau, đều đặt NH vào vị trí trung tâm và là chủ thể của quá trình dạy học. Đặc biệt, nhóm biện pháp thứ 2 gợi ý cho ND sử dụng các PPDH theo hướng tích cực hoá hoạt động học. Nhóm biện pháp này nhắm đến mục tiêu giúp phụ nữ Khmer vượt qua những hạn chế chủ quan và rào cản khách quan trong ý thức và học tập; có chuyển biến tích cực về tư tưởng, tình cảm và hứng thú học nghề, chủ động tạo dựng kiến thức, nâng cao kĩ năng nghề cũng như khả năng ứng dụng nghề đã học vào thực tế; rèn luyện tính tự tin, tích cực, tương trợ nhau; góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của chính bản thân NH và cho cộng đồng dân tộc Khmer. Đây là biện pháp trọng tâm có tính đột phá của đề tài.

Chương 4

THỰC NGHIỆM

4.1. Những vấn đề chung

4.1.1. Mục đích TN

Xác định NH có sự thay đổi tích cực hay không so với khi tham gia các lớp học nghề bình thường khác, về kết quả học tập, tinh thần, thái độ học nghề và khả năng ứng dụng. Kiểm chứng tính đúng đắn của giả thuyết khoa học, tính cần thiết, tính khả thi và tính hiệu quả của các biện pháp đề xuất. Phát hiện những bất hợp lí (nếu có) của các biện pháp để tiếp tục điều chỉnh. Phát hiện những vấn đề nảy sinh, những ý tưởng khoa học mới.

4.1.2. Phạm vi TN

- TN 5 nhóm biện pháp đã đề xuất trong chương 3 của luận án. Trong đó chú trọng nhóm biện pháp thứ 1, thứ 2 và thứ 4. Các nhóm biện pháp được vận dụng một cách phù hợp khi triển khai TN lần lượt các bước theo “*Quy trình dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX*”, như trong Sơ đồ 1.2.

- Địa bàn TN: Ấp Đại Úi – Xã Phú Mỹ – Huyện Mỹ Tú – Tỉnh Sóc Trăng.

- Nội dung dạy TN: Trồng rau an toàn.

- Lớp có 15 NH TN, 1 ND chính là người Kinh và 1 ND hỗ trợ là người Khmer sinh sống tại địa bàn TN.

- Đối tượng khảo sát trong quá trình TN: CBQL và GV dạy nghề của các Trung tâm Dạy nghề và GDTX huyện Mỹ Tú; ND lớp TN; NH lớp TN.

4.1.3. Phương pháp TN

*** Phương pháp tổ chức TN**

- Trước khi dạy TN: Thăm dò, trao đổi với chính quyền địa phương, Hội liên hiệp phụ nữ xã, ấp và NH để thống nhất về chọn mẫu và lập kế hoạch tổ chức lớp TN; hướng dẫn cho ND lớp TN về mục đích, nội dung, cách tiến hành tổ chức TN theo hướng nghiên cứu đã đặt ra; lập kế hoạch dạy học; soạn bài giảng, giáo án, tài liệu học tập và chuẩn bị các điều kiện, phương tiện cần thiết cho TN.

- Trong quá trình TN: Hỗ trợ về mặt PPDH và điều kiện cần thiết cho nhóm CBQL, ND và NH; mời CBQL và GV của Trung tâm Dạy nghề và GDTX huyện Mỹ Tú cùng quan sát hoạt động của ND và NH tại lớp TN; trao đổi với NH, ND, người dự giờ để rút kinh nghiệm sau mỗi buổi TN.

- Kết thúc TN: Phỏng vấn và gửi phiếu khảo sát để thu thập ý kiến của NH và ND lớp TN, CBQL và GV của Trung tâm Dạy nghề và GDTX huyện Mỹ Tú đã dự giờ.

*** Tiêu chí và thang đo kết quả TN:**

- Tiêu chí: Kết quả TN được đối chiếu với mục tiêu chương trình dạy nghề và “*Các tiêu chí đánh giá hiệu quả dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL*” trong Chương 1.

- Thang đo: Xác định điểm đạt được của từng NH theo thang điểm 10.

- Công cụ đo: Bài kiểm tra, sản phẩm thực hành, phiếu thực hành, phiếu đánh giá, phiếu quan sát, kết quả vận dụng của NH vào thực tế sản xuất.

*** Phương pháp phân tích và đánh giá kết quả TN**

Đánh giá kết quả học tập của NH qua phân tích kết quả vấn đáp, bài làm và sản phẩm lao động của NH. Kết quả TN được trình bày thông qua số liệu định lượng trên các bảng, biểu; thông qua đánh giá, nhận xét định tính và các hình minh họa TN.

4.2. Tiến trình TN

4.2.1. Xác định nhu cầu và tiềm năng

Công việc 1: Gặp gỡ những người có liên quan để thông tin về mục đích, yêu cầu, ý

ngĩa của việc mở lớp TN và thoả thuận về việc phối hợp tổ chức lớp TN tại địa phương.

Công việc 2: Khảo sát nhu cầu học nghề của 25 người phụ nữ Khmer thuộc đối tượng TN.

4.2.2. Lựa chọn NH – Xác định mục tiêu – Xây dựng lớp

- Lựa chọn NH TN: 15 phụ nữ Khmer có nhu cầu học trồng rau muống, cải xanh, củ cải trắng.

- Xác định mục tiêu: Sau khi kết thúc khoá học nghề TN, NH nêu được các kỹ thuật cơ bản về trồng và chăm sóc rau muống, cải xanh, củ cải trắng an toàn; thực hành trồng được rau muống, cải xanh, củ cải trắng an toàn; có nhận thức và thái độ đúng đắn đối với việc sử dụng phân, thuốc bảo vệ thực vật trong trồng rau màu.

- Xây dựng lớp: Thoả thuận về lịch học và hình thức tổ chức lớp học linh hoạt để thuận lợi cho NH: Học đến đâu thực hành đến đó theo cách “cầm tay chỉ việc”; học tập trung theo lớp với ND tùy thuộc vào các giai đoạn phát triển của cây trồng và tình hình thực tế; tự học theo nhóm nhỏ và tự học tại nhà có hướng dẫn của ND trợ giảng

4.2.3. Thiết kế chương trình – Biên soạn bài học

- Hướng dẫn ND thực hiện theo hướng nghiên cứu đã đặt ra. Cùng ND thiết kế chương trình dạy nghề “Trồng rau muống, cải xanh và củ cải trắng theo hướng an toàn”

- Trên cơ sở chương trình đã thiết kế, cùng với ND xây dựng nội dung mô đun dạy nghề “Trồng rau muống, cải xanh và củ cải trắng theo hướng an toàn”.

4.2.4. Thiết kế dạy học

Hướng dẫn và cùng với ND tìm hiểu, phân tích NH và điều kiện dạy học để có những định hướng và chuẩn bị hợp lý cho việc dạy học. Hướng dẫn, thảo luận và cùng với ND thiết kế các hoạt động dạy học và xây dựng học liệu đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn đã đề xuất trong chương 1 và các biện pháp đã đề xuất trong chương 3.

4.2.5. Chuẩn bị cơ sở vật chất và PTDH

Cùng với ND trao đổi thống nhất và chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị, dụng cụ, vật tư và nguyên liệu thực hành, đồ dùng học tập cần thiết cho ND và NH. Chú trọng vận dụng tốt những điều kiện có sẵn tại cộng đồng.

4.2.6. Đánh giá chẩn đoán

Khảo sát đầu vào bằng bài kiểm tra số 1 nhằm xác định kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng và thái độ của NH đối với vấn đề liên quan nội dung TN. Kết quả kiểm tra lần 1 là cơ sở để xem xét điều chỉnh cách dạy, cách học TN cho phù hợp. Bài kiểm tra số 1 còn được thực hiện lần 2 ở đầu ra để so sánh sự thay đổi mức độ nhận thức của NH sau TN.

4.2.7. Dạy học và kiểm tra, đánh giá

Tiến hành dạy học theo lịch trình đã lập: Học lý thuyết và thảo luận bài tập: tại lớp; hướng dẫn thực hành: tại lớp và tại rẫy TN; thực hành rèn luyện thường xuyên: tại lớp, tại rẫy TN và tại rẫy của gia đình, kết hợp tham quan rẫy thực hành của các nhóm khác và rẫy của người dân trong cộng đồng (được xem như rẫy đối chứng). Chú trọng giao nhiệm vụ rèn luyện sau giờ học để NH được tham gia vào các hoạt động thiết thực trong lao động sản xuất hằng ngày tại gia đình nhằm củng cố và vận dụng kiến thức, phát triển kỹ năng được hình thành trên lớp gắn với kỹ năng trong thực tế sản xuất.

Dự giờ quan sát lớp để đánh giá các chủ thể của hoạt động dạy học. Thảo luận rút kinh nghiệm, điều chỉnh cách TN cho phù hợp với điều kiện thực tế và đạt hiệu quả cao.

1) So sánh kết quả trước TN với sau TN

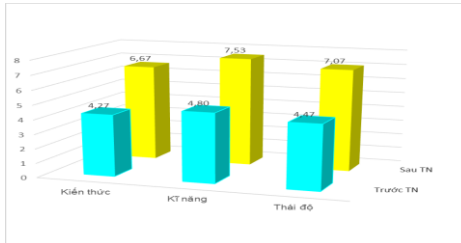
- **So sánh kết quả kiểm tra kiến thức:** Trước TN, kiến thức của NH nhìn chung ở mức yếu, với giá trị trung bình là 4.27; sau TN, giá trị trung bình là 6.67. Chênh lệch giá

trị trung bình của hai đợt kiểm tra là 2.40 (điểm).

- **So sánh kết quả kiểm tra kỹ năng:** Trước TN, kỹ năng của NH nhìn chung gần đạt Trung bình, với giá trị trung bình là 4.80; sau TN, giá trị trung bình là 7.53. Chênh lệch giá trị trung bình của hai đợt kiểm tra là 2.73 (điểm).

- **So sánh kết quả kiểm tra thái độ:** Trước TN, thái độ của NH nhìn chung ở mức dưới Trung bình, với giá trị trung bình là 4.47; sau TN, giá trị trung bình là 7.07. Chênh lệch giá trị trung bình của hai đợt kiểm tra là 2.60 (điểm).

* Biểu đồ 4.1 so sánh giá trị trung bình điểm kiểm tra kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH trước TN và sau TN:



Biểu đồ 4.1. So sánh giá trị trung bình điểm kiểm tra kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH trước TN và sau TN

* Nhận xét chung kết quả học nghề

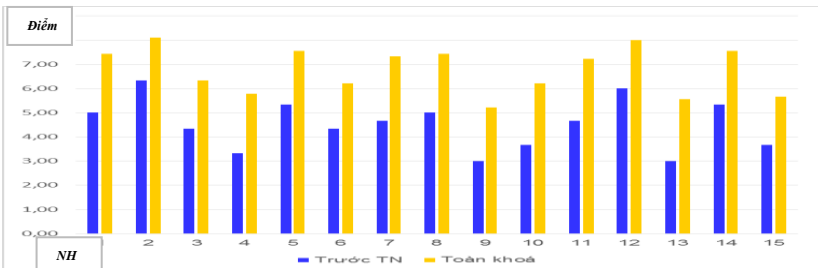
- Qua 2 lần đo kết quả trước TN và sau TN, điểm trung bình cả 3 lĩnh vực đều tăng đáng kể. Điều đó chứng tỏ TN có sự tác động tích cực đến cả kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH, hay nói cách khác là thực trạng đang được khắc phục.

- Trung vị sau TN luôn cao hơn trước TN, trong khi độ lệch chuẩn sau TN đều thấp hơn trước TN, chứng tỏ kết quả học tập sau TN cao hơn và đồng đều hơn trước TN.

- Mức tăng điểm trung bình về kỹ năng (2.73) cao hơn mức tăng điểm trung bình về kiến thức (2.40). Điều này giúp ta khẳng định: Yếu tố kinh nghiệm thực tiễn là thế mạnh và đã hỗ trợ tích cực cho NH phát huy và phát triển kỹ năng trong học nghề; Việc học bằng thực hành đem lại kết quả cao hơn học lý thuyết.

- Kết quả kiểm tra trước TN cho thấy điểm thấp nhất về thái độ là 1, về kiến thức là 2 và về kỹ năng là 3. Sau TN, không còn điểm <5 ở cả 3 lĩnh vực. Điều này chứng tỏ NH đã có chuyên biến rất tốt về thái độ trong việc sản xuất rau an toàn.

2) So sánh sự tiến bộ của NH thể hiện qua chất lượng các bài kiểm tra trong toàn khoá



Biểu đồ 4.2. So sánh điểm trước TN và điểm toàn khoá của từng NH

Biểu đồ 4.2 cho thấy:

- Rõ ràng là chất lượng các bài kiểm tra đã được cải thiện: Điểm số toàn khoá của mỗi NH đều cao hơn điểm trước TN và đều lớn hơn 5.00 điểm.

- Mức chênh lệch giữa những NH sau TN đã được rút ngắn 0.44 điểm; chênh lệch mức tăng cao nhất giữa những NH chỉ có 0.88 điểm, chứng tỏ giữa những NH không có sự cách biệt quá lớn trong nhận thức bài học mới.

- Số lượng NH có điểm trung bình ≥ 8 chưa nhiều là do những hạn chế, khó khăn chung đối với phụ nữ Khmer trong việc học tập như đã được khẳng định.

3) Đối chiếu kết quả toàn khoá với mục tiêu đầu ra của chương trình

Từ kết quả dạy học và kiểm tra, đánh giá, cùng với những sản phẩm thực hành của NH cho phép khẳng định: NH lớp TN đã đạt mục tiêu của chương trình, về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ.

4.2.8 - Đánh giá hiệu quả khóa học

1) Tự đánh giá của NH về sự tác động của TN đến tinh thần, thái độ học nghề:

100% NH hài lòng và hứng thú khi tham gia lớp học TN. Những lí do là vì: *Học vui, học dễ, học không thấy mệt, học được thuận tiện, biết nhiều điều hay, nhờ học mà trồng rẫy được tốt hơn, học về áp dụng được liền...* Tất cả NH đều tự nhận định có sự thay đổi tích cực về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với nội dung được học, có mối quan hệ tốt hơn với bạn học và hài lòng đối với ND. Những câu hỏi khác về lớp TN cũng được NH đánh giá rất cao. Với câu hỏi “Chị có muốn được tiếp tục học nghề hay không? Vì sao?”, chúng tôi nhận được 100% phiếu trả lời là “Có”, vì: *Học nghề dễ sản xuất có hiệu quả hơn, tăng thu nhập, hiểu biết nhiều hơn, tự tin, bảo vệ sức khoẻ và bảo vệ môi trường.* Đối chiếu với kết quả khảo sát thực trạng là có đến 34.33% phụ nữ Khmer trả lời không muốn tiếp tục đi học nghề, và 24.50% phụ nữ Khmer trả lời đi học nghề để “Được nhận hỗ trợ của Nhà nước”, thì sau khi dự khóa học TN, 100% NH đã thay đổi nhận thức theo hướng tích cực.

2) Tự đánh giá của NH về khả năng ứng dụng nghề đã học: Ở phần khảo sát thực trạng chung đã được trình bày trong chương 2, chỉ có 26.67% phụ nữ Khmer được hỏi đã trả lời là ứng dụng được nghề đã học vào thực tế sản xuất. Ở lớp TN, có đến 100% NH đã trả lời là ứng dụng được nghề đã học vào thực tế sản xuất.

3) Đánh giá của ND về sự tiến bộ của NH

Tất cả ND và người dự giờ lớp TN đều đánh giá NH có ý chí và quyết tâm học nghề, thể hiện sự thích thú và tích cực học tập, có tiến bộ về năng lực, học tập tốt hơn so với NH là phụ nữ Khmer trong các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn nói chung, tương tác tốt với nhau và với ND, vận dụng tốt kiến thức vào thực hành trồng rau tại rẫy của gia đình. Như vậy, những đánh giá của ND rất rõ ràng và rất tương đồng với tự đánh giá của NH.

Từ những nhận định khách quan trên đây, chúng tôi kết luận rằng: TN đạt được thành công không chỉ trên phương diện nhận thức của NH về nội dung học tập mà còn tăng cường tính chủ động tích cực trong học tập và mức độ tương tác của NH với ND, với bạn học và với cộng đồng trong quá trình học nghề.

4) Đánh giá tác động của TN đến việc trồng rau của NH

Trong bài kiểm tra đề khảo sát đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH trước TN, hầu hết NH không gọi đúng tên các loài dịch hại và thiên địch; không phân biệt được loài nào là có hại cho cây trồng, loài nào là có ích cần bảo vệ; không biết cách sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón một cách an toàn cho người trồng rau, người sử dụng sản phẩm rau, môi trường. Ngoài ra còn rất nhiều hạn chế khác trong kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH. Sau khi học lớp TN, những hạn chế này đã được khắc phục. Điều đó được minh chứng qua kết quả các bài kiểm tra cũng như qua thực tế sản xuất tại gia đình và sản

phẩm thực hành của chính NH.

* **Đối chiếu kết quả TN so với các tiêu chí đánh giá đã đề xuất:** Để xác định hiệu quả sử dụng các biện pháp đề xuất, chúng tôi đối chiếu kết quả TN và minh chứng trong TN với các tiêu chí đánh giá đã đề xuất. Kết quả chứng minh tất cả các tiêu chí đã đề xuất đều được thực hiện “Đạt” trong quá trình TN.

* **Từ những nhận định khách quan ở trên, cùng với đối chiếu kết quả và minh chứng trong TN với các tiêu chí đánh giá đã đề xuất, chúng tôi kết luận rằng:**

- TN đạt được thành công không chỉ trên phương diện nhận thức của NH về nội dung học tập mà còn tăng cường tính chủ động tích cực trong học tập và mức độ tương tác của NH với ND, với bạn học và với cộng đồng.

- Đặc biệt, khóa dạy nghề TN còn tác động tích cực đến nhận thức của cộng đồng do việc dạy nghề được tổ chức dựa vào cộng đồng. Các rẫy thực hành của lớp và rẫy sản xuất tại gia đình của mỗi NH đều được xem như mô hình trình diễn, được người dân trong cộng đồng đến tham quan, học tập, làm theo.

- TN đã chứng minh được tính khả thi và tính hiệu quả của các biện pháp đề xuất.

4.2.9. Đánh giá việc thực hiện quy trình

- Những thuận lợi, ưu điểm

+ Về NH: Có động lực học nghề nên đã vượt qua nhiều khó khăn trở ngại để học nghề; học tích cực và hứng thú; vận dụng trồng rau tại gia đình và bán sản phẩm rau an toàn cho cộng đồng; chia sẻ kiến thức mới về trồng rau an toàn cho người dân.

+ Về ND: Vững kiến thức, kỹ năng nghề và có nghiệp vụ sư phạm; yêu mến và tôn trọng NH; sau khi được hướng dẫn và trực tiếp tham gia thiết kế nội dung chương trình, biên soạn các loại học liệu, thiết kế và sử dụng các PPDH và KTDH theo hướng tích cực hoá NH, ND đã cảm thấy tự tin và hứng thú hơn trong giảng dạy; có ND hỗ trợ là người dân tộc Khmer tại địa phương làm cầu nối đặc lực giữa ND chính và NH.

+ Về việc dạy học dựa vào cộng đồng được sự hưởng ứng và tham gia tích cực của NH, gia đình và cộng đồng. Đặc biệt, lớp có NH Danh Thị Suong là Chi hội trưởng Chi hội phụ nữ ấp làm nòng cốt, góp phần làm tăng sức lan tỏa trong cộng đồng về việc học nghề, nâng cao hiệu quả dạy nghề.

+ Về việc huy động các nguồn lực hỗ trợ: Có sự hỗ trợ nhiệt tình của chính quyền, Hội liên hiệp phụ nữ, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX huyện Mỹ Tú.

- Những khó khăn và hạn chế:

+ Về tổ chức dạy học TN: Địa điểm đặt lớp học do NH chọn ở vị trí trung tâm nhưng địa điểm này chưa đáp ứng tốt về không gian và cơ sở vật chất cho lớp học.

+ Về hoạt động của NH: Một số NH phải bế hoặc dắt con nhỏ đi học do đó hạn chế hoạt động học của cá nhân và làm ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động học nhóm.

+ Về khả năng thực hành tại gia đình: Mỗi NH ứng dụng trên diện tích lớn, nhỏ khác nhau do phụ thuộc điều kiện tài chính, đất đai, công cụ sản xuất của mỗi gia đình, vì vậy việc thực hành rèn luyện và ghi nhớ kiến thức, tích lũy kinh nghiệm cũng khác nhau.

+ Về ngôn ngữ: Mặc dầu có ND hỗ trợ, nhưng tình trạng ND chính không biết tiếng Khmer cũng có ảnh hưởng đến việc theo dõi, điều chỉnh hoạt động thảo luận nhóm, chia sẻ tâm tư nguyện vọng của một số NH không nói thạo tiếng Việt.

4.3. Khảo nghiệm đánh giá tính cần thiết và tính khả thi của các biện pháp

Các chuyên gia đánh giá rất thống nhất về mức độ đạt được của các biện pháp đề xuất, với tổng mức “Rất cần thiết” và “Cần thiết” dao động từ 93,06% đến 100%; tổng mức “Rất khả thi” và “Khả thi” động từ 91,67% đến 100%. Trong 5 nhóm biện pháp đề

xuất, có 8 biện pháp cụ thể không có phiếu nào đánh giá mức “Không cần thiết”, và 2 biện pháp cụ thể không có phiếu nào đánh giá mức “Không khả thi”.

Kết luận Chương 4

1- NH thể hiện sự thay đổi tích cực rõ ràng sau TN: có động cơ đúng đắn khi học nghề, ham thích học nghề; nỗ lực vượt khó để được học nghề; vui vẻ, tự tin và năng động hơn trong học tập; phát triển khả năng tư duy độc lập; hình thành và phát triển các kỹ năng: làm việc nhóm, trình bày ý tưởng, phát hiện và giải quyết vấn đề.

2- Điểm trung bình sau khi TN cao hơn hẳn trước khi TN về cả 3 lĩnh vực: kiến thức, kỹ năng và thái độ, trong đó kỹ năng của NH có sự chuyển biến tốt nhất. Như vậy, bộ tài liệu TN, các PPDH, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra – đánh giá được sử dụng trong TN thật sự hữu ích và phù hợp với NH, đã tác động rất tích cực đến năng lực học tập của NH, giúp NH vượt qua những rào cản và có nhiều tiến bộ về trong học nghề và ứng dụng vào trồng rau an toàn. 100% NH sau TN đã thật sự cảm thấy vui vẻ, hứng thú, ham thích học nghề và học đạt hiệu quả. TN đã đạt được mục đích đề ra.

3- Kết quả đánh giá của các chuyên gia, CBQL và GV về tính phù hợp và tính khả thi của các biện pháp, cùng với kết quả kiểm chứng sự thay đổi năng lực học tập của phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL tại lớp TN dạy nghề theo hình thức GDTX đã chứng minh các biện pháp mà luận án đề xuất có tính tường minh, tính cần thiết, đảm bảo phù hợp và hoàn toàn khả thi khi áp dụng vào thực tiễn, có tác động tích cực, tạo hứng thú học nghề cho phụ nữ Khmer, đồng thời chứng minh tính đúng đắn của giả thuyết khoa học.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

1- Hoạt động dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL đã đạt được những thành quả nhất định nhưng vẫn chưa thỏa mãn nhu cầu về lý luận và thực tiễn cho nên chưa đạt chất lượng và hiệu quả như mong muốn.

2- Việc dạy nghề cho phụ nữ Khmer theo hình thức GDTX cần phải tuân theo những nguyên tắc nhất định, phản ánh được triết lý cốt lõi của lý thuyết Giáo dục người lớn và một số lý thuyết học tập khác theo hướng khích lệ NH; phản ánh được những yêu cầu thiết thực nhất của thực tiễn vùng miền và dân tộc, nhằm giúp phụ nữ Khmer vượt qua khó khăn, rào cản, đồng thời tự tin và ham thích học nghề.

3- Hiệu quả dạy nghề cho phụ nữ Khmer chỉ đạt tối ưu khi thực hiện đồng bộ các yếu tố: chương trình chú trọng thực hành và đáp ứng nhu cầu của NH, địa phương, doanh nghiệp; nội dung thiết thực; PPDH khơi nguồn cảm hứng và phát huy tính sáng tạo, khai thác tốt vốn kinh nghiệm và kết hợp các giác quan của NH, đảm bảo tính vừa sức và khả thi đối với NH; quan hệ ND-NH thân thiện, cởi mở; điều kiện học tập thuận tiện, linh hoạt, đề cao sự hợp tác; học liệu, thiết bị, dụng cụ, vật tư đầy đủ cho NH thực hành.

4- Kết quả TN đã chứng minh 5 nhóm biện pháp được đề xuất đều mang tính cần thiết, tính khả thi và hiệu quả cao. Các biện pháp có mối quan hệ thống nhất với nhau, hỗ trợ nhau, bổ sung kết quả cho nhau và là điều kiện của nhau trong thực hiện quá trình dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL theo hình thức GDTX.

2. Khuyến nghị

Luận án đề xuất nhiều kiến nghị đối với Chính phủ, chính quyền và các đoàn thể ở địa phương, Bộ LĐ-TB&XH, Bộ GD&ĐT, các cơ sở dạy nghề và GV dạy nghề cho lao động nông thôn vùng ĐBSCL, các tổ chức và cá nhân nghiên cứu khoa học. Các kiến nghị nhằm vào việc ban hành chính sách ưu đãi học nghề và giải quyết việc làm cho phụ nữ Khmer; vận dụng luận án vào việc tổ chức dạy nghề cho phụ nữ Khmer vùng ĐBSCL.